TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 146/BC-CSĐP

Bình phước, ngày 05 tháng 05 năm 2010

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD
THÁNG 04 NĂM 2010

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế Hoạch Năm	Thực Hiện Tháng 04	Luỹ kế	Tỉ Lệ %
I	**GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA**	1000đ	**763.771.599**	**12.594.213**	**170.664.411**	**22,3**
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	737.521.599	12.411.354	156.170.315	21,2
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác		26.250.000	182.859	14.494.096	55,2
II	**DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG**					
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.245,33	7.245,33	7.245,33	100,0
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha				
2	Năng suất	tấn/ha	2,21		0,21	9,5
3	Sản lượng cao su	tấn	16.000	226,63	1.525,98	9,5
3.1	Tồn kho đầu năm	tấn	1.604,00	658,58	1.604,00	100,0
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	**18.500**	**408,45**	**2.278,68**	**12,3**
	- Cao su khai thác	"	16.000	386,08	2.103,60	13,1
	- Cao su thu mua	"	2.500	22,37	175,08	7,0
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	**18.500**	**226,95**	**3.042,60**	**16,4**
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	8.017	226,95	1.317,68	16,4
	- Ủy thác xuất khẩu	"	1.800		317,00	17,6
	- Nội tiêu	"	8.683		1.407,92	16,2
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.604,00	840,08	840,08	52,4
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	21.712.936	0	3.947.378	18,2
	Trong đó, kim ngach xuất khẩu trực tiếp	USD	17.745.282	0	3.032.335	17,1
III	**KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM**					
1	Chăm sóc cao su KTCB					
	- Diện tích	ha	2.533,9	2.533,9	2.533,9	100,0
	- Giá trị	1000đ	15.063.700	1.506.370	5.272.295	35,0
2	Tái canh - trồng mới					
	- Diện tích	ha	304,14	304	304,14	100,0
	- Giá trị	1000đ	5.352.121	267.606	535.212	10,0
IV	**HOẠT ĐỘNG SXKD**					
1	**Giá thành tiêu thụ bình quân**					
1.1	**Mủ cao su tự khai thác**					
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	26.973.831	30.942.000	30.942.000	114,7
1.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	431.581.296	6.330.114	88.726.804	20,6
1.2	**Mủ cao su thu mua**					
1.2.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	38.816.464		52.800.000	136,0
1.2.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	97.041.160		9.244.224	9,5
2	**Tổng giá thành tiêu thụ (1.1.2 + 1.2.2)**	1000đ	**528.622.456**	**6.330.114**	**97.971.028**	**18,5**
3	**Giá bán**					
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	38.973.963	60.667.484	51.804.673	132,9
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	40.917.726		50.774.593	124,1
3.2	Giá bán bình quân	đ/tấn	40.005.418	60.667.484	51.327.915	128,3
	Trong đó, giá bán cao su thu mua	đ/tấn	38.973.963		53.000.000	136,0
4	**Tổng doanh thu**	1000đ	**775.771.599**	**12.594.213**	**176.383.818**	**22,7**
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	737.521.599	12.411.354	156.170.315	21,2
	- Cao su tự khai thác	"	640.086.691	12.411.354	146.891.075	22,9
	- Cao su thu mua	"	97.434.908		9.279.240	9,5

4.2	Hoạt động tài chính	"	12.000.000		5.719.407	47,7
4.3	Từ cây cao su + Khác	"	26.250.000	182.859	14.494.096	55,2
5	**Tổng lợi nhuận**	1000đ	**232.871.093**	**6.264.099**	**60.453.475**	**26,0**
5.1	Sản xuất kinh doanh	"	208.899.143	6.081.240	58.492.036	28,0
	- Lợi nhuận mủ cao su tự khai thác	"	208.505.395	6.081.240	58.457.020	28,0
	- Lợi nhuận mủ cao su thu mua	"	393.748	0	35.016	8,9
5.2	Hoạt động tài chính	1000đ	9.000.000		1.034.938	11,5
5.3	Bán cây cao su + Khác	1000đ	14.971.950	182.859	926.501	6,2
V	**CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH**		**39.238.878**	**500.000**	**11.486.000**	**29,3**
1	Các loại thuế (môn bài, GTGT, NK, thuê đất	1000đ	16.923.546		5.486.000	32,4
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ	19.040.332		5.000.000	26,3
3	Tiền thuê đất	1000đ	3.275.000	500.000	1.000.000	30,5
VI	**LAO ĐỘNG -TIỀN LƯƠNG**					
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	4.050	3.871	3.783	93,4
2	Tổng quỹ lương	1000đ	246.660.301	12.508.000	39.916.983	16,2
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	5.075.315	3.231.206	2.637.919	52,0
VII	**ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH**		**339.787.993**	**3.773.976**	**50.607.707**	**14,9**
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	70.470.405	3.773.976	17.974.707	25,5
1.1	Thiết bị	1000đ	11.385.000		3.167.200	27,8
1.2	Xây lắp + KTCB khác	1000đ	39.085.405	1.773.976	5.807.507	14,9
	Trong đó, xây lắp NN Cty	"	20.415.820	1.773.976	5.807.507	28,4
	+ Công trình xây lắp	"	18.353.947	200.000	200.000	1,1
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	7.351.394	200.000	200.000	2,7
	- Công trình giao thông	"	11.002.553			
1.3	DA hệ thống xử lý nước thải Thuận Phú	"	20.000.000	2.000.000	9.000.000	45,0
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ			1.533.000	
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	2.472.000		500.000	20,2
4	Góp vốn đầu tư các Dự án	"	266.845.588		30.600.000	11,5
	- Cty cao su Đồng Phú - Kratie	"	85.000.000		15.600.000	18,4
	- Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông	"	18.845.588		15.000.000	79,6
	- Cty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	10.200.000			
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	2.800.000			
	- Cty CP cao su KT Đồng Phú (tăng vốn điều lệ)	"	20.000.000			
	- DA cao su tại Senoul - Campuchia (10000 ha)	"	130.000.000			

TP. KẾ HOẠCH
(ĐÃ KÝ)

PHẠM PHI ĐIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN THANH HẢI

Nơi nhận :
- *Ban KHĐT- Tập Đoàn*
- *Ban Giám Đốc Công ty*
- Các Phòng ban Công ty